

B NG ấ I M H C PH N - M ấ N TH ấ NH PH N

Kh ấ a h c : L p h c : 35CCĐ5 N ấ h c : 2013-2014 ấ VHT : 4
(60,0,0,0,0,0)

H ấ T : H c ph n : 131017301903 - Thi c ấ ng ấ ng Đ t ấ H c km : HK01

STT	Mí S	L P SV	H Vĩ T c N	NGÀY SINH	ấ I M TH ấ NH PH N						TBC	QUY TS: 30%	ấ I M THI	QUY TS : 70%	ấ I M TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
1	3571010588	35CCĐ5	Tr ng C ấ ng Anh	07/08/1992				8.0	8.0	8.0	8.0	2.4	8.0	5.6	8.0	
2	3571010593	35CCĐ5	ấ ấ Quang Bình	01/05/1993				7.0	8.0	7.0	7.3	2.2	4.8	3.4	5.6	
3	3571010505	35CCĐ5	Nguy n ấ nh Chung	11/09/1992				6.0	7.0	8.0	7.0	2.1	4.3	3.0	5.1	
4	3571010932	35CCĐ5	H Tĩ n Đ ấ g	24/10/1993				8.0	7.0	8.0	7.7	2.3	6.0	4.2	6.5	
5	3571010578	35CCĐ5	Tr n T n ấ t	07/02/1993				8.0	8.0	9.0	8.3	2.5	8.0	5.6	8.1	
6	3571010524	35CCĐ5	Nguy n H i ấ ấ g	27/01/1993				8.0	7.0	8.0	7.7	2.3	6.0	4.2	6.5	
7	3571010591	35CCĐ5	Phan Th ng ấ ng	25/02/1993				5.0	7.0	7.0	6.3	1.9	2.0	1.4	3.3	
8	3571010618	35CCĐ5	Tr n V ấ ấ c	09/11/1993				7.0	6.0	7.0	6.7	2.0	4.0	2.8	4.8	
9	3571011214	35CCĐ5	D ng Ng ấ n Giang	27/12/1993				5.0	7.0	6.0	6.0	1.8	8.5	6.0	7.8	
10	3571010532	35CCĐ5	Tr n Nguy n H u H o	15/10/1993				7.0	8.0	7.0	7.3	2.2	7.5	5.3	7.5	
11	3571010614	35CCĐ5	B ấ Ng c Hoàng	12/12/1993				8.0	8.0	9.0	8.3	2.5	8.0	5.6	8.1	
12	3571011185	35CCĐ5	Tr n V ấ H ấ n	16/07/1993				7.0	6.0	7.0	6.7	2.0	7.3	5.1	7.1	
13	3571011206	35CCĐ5	Tri u V ấ H u	25/03/1992				6.0	6.0	7.0	6.3	1.9	2.5	1.8	3.7	
14	3571011173	35CCĐ5	Nguy n Phi Kh ng	22/05/1993				5.0	7.0	8.0	6.7	2.0	3.0	2.1	4.1	N HP
15	3571011203	35CCĐ5	V ấ Th Kh ng	07/03/1992				7.0	6.0	7.0	6.7	2.0	5.3	3.7	5.7	N HP
16	3571010492	35CCĐ5	Tr n Thanh Li ấ m	09/08/1993				7.0	8.0	7.0	7.3	2.2	3.5	2.5	4.7	
17	3571011187	35CCĐ5	Phan V ấ L c	04/03/1993				8.0	9.0	8.0	8.3	2.5	5.0	3.5	6.0	
18	3571011054	35CCĐ5	Nguy n Vi t Nghi ấ m	03/05/1993				7.0	7.0	8.0	7.3	2.2	3.5	2.5	4.7	
19	3571010624	35CCĐ5	Ph m V ấ Ngh ấ	02/03/1993				6.0	6.0	7.0	6.3	1.9	3.8	2.7	4.6	

B NG ấ I M H C PH N - M ấ N TH ấ NH PH N

Kh ấ a h c : L p h c : 35CCĐ5 N ấ h c : 2013-2014 ấ VHT : 4
(60,0,0,0,0,0)

H ấ T : H c ph n : 131017301903 - Thi c ấ ng ấ ng Đ t ấ H c km : HK01

STT	Mí S	L P SV	H Vĩ T c N		NGÀY SINH	ấ I M TH ấ NH PH N						TBC	QUY TS: 30%	ấ I M THI	QUY TS : 70%	ấ I M TK	GHI CHÚ
						L1	L2	L3	L4	L5	L6						
20	3471010225	34CCD4	Châu Minh	Ng c	05/12/1992				0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	5.0	3.5	3.5	
21	3571010931	35CCĐ5	V ấ ấ nh	Nguyễn	19/05/1992				7.0	8.0	8.0	7.7	2.3	5.5	3.9	6.1	N HP
22	3571011002	35CCĐ5	L ² Qu c	Nh t	10/01/1991				0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HP
23	3571011184	35CCĐ5	L ² H ng	Phong	20/09/1993				7.0	6.0	7.0	6.7	2.0	4.0	2.8	4.8	
24	3571011613	35CCĐ5	L u Thanh	Phong	01/01/1993				6.0	5.0	8.0	6.3	1.9	4.0	2.8	4.7	N HP
25	3571011026	35CCĐ5	Nguy n Thanh	Phong	06/08/1993				7.0	5.0	4.0	5.3	1.6	0.0	0.0	1.6	
26	3571010539	35CCĐ5	Tiêu Thanh	Sang	13/10/1993				7.0	8.0	8.0	7.7	2.3	2.8	2.0	4.3	
27	3571011207	35CCĐ5	Nguy n Th	Tài	30/08/1993				6.0	7.0	8.0	7.0	2.1	6.0	4.2	6.3	N HP
28	3571010463	35CCĐ5	Nguy n ấ c	Tâm	14/09/1993				8.0	8.0	9.0	8.3	2.5	4.0	2.8	5.3	
29	3571010622	35CCĐ5	L ấ ấ c	Ti n	24/09/1992				6.0	7.0	8.0	7.0	2.1	2.5	1.8	3.9	
30	3571011177	35CCĐ5	Nguy n	Ti n	02/02/1993				7.0	8.0	7.0	7.3	2.2	3.0	2.1	4.3	
31	3571010552	35CCĐ5	Nguy n Trung	Thành	18/07/1992				7.0	6.0	6.0	6.3	1.9	0.0	0.0	1.9	
32	3571010495	35CCĐ5	Nguy n Kim	Thân	22/06/1992				0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HP
33	3571010520	35CCĐ5	Thái Doãn	Thông	14/09/1993				6.0	7.0	8.0	7.0	2.1	4.5	3.2	5.3	N HP
34	3571011350	35CCĐ5	Nguy n	Tri u	11/01/1993				5.0	6.0	8.0	6.3	1.9	7.0	4.9	6.8	
35	3571010574	35CCĐ5	ấ Minh	Trí	06/02/1993				5.0	6.0	7.0	6.0	1.8	0.0	0.0	1.8	
36	3571011153	35CCĐ5	Lê Thanh	Tr ng	23/02/1993				8.0	6.0	7.0	7.0	2.1	8.5	6.0	8.1	
37	3571011022	35CCĐ5	Nguy n V ấ	Tr ng	14/12/1992				8.0	6.0	8.0	7.3	2.2	9.0	6.3	8.5	
38	3571011204	35CCĐ5	Mai Xuân	V ấ	29/05/1993				5.0	8.0	7.0	6.7	2.0	4.3	3.0	5.0	

T ñg s : 38 h c sinh sinh vi²n

Tp.HCM, ngày / /

Tr ñg Khoa

Gi" o Vi²n B M»n

Gi" o V Khoa